



Trưởng MN Chím En
Địa chỉ: Số 113 - Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 08 Tháng 01 Năm 2026

Số xuất ăn : 555 - LK: 2183

Nhà trẻ: 54 - LK: 226 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 501 - LK: 1957 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo										
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo		
1	Gas bếp	23.6	991,200					23.5	42,000	987,000	0.1	4,200	2.2	92,400							21.3	894,600							
2	Nước mắm nam ngư d	11.9	371,101.5					2.1	31,185	65,488.5	9.8	305,613	0.1	3,119			2.4		0.4	11.48	2	62,370			48		8	229.6	
3	Bột canh hải châu	3.06	82,620					1.62	27,000	43,740	1.44	38,880	0.1	2,700							1.52	41,040							
4	Dầu simply	4.3	284,677.2					2.3	66,204	152,269.2	2	132,408	0.2	13,241				161.05		1,497.75	2.1	139,028				1,691		5,726.34	
5	gạo tám điện biên	17.2	413,574					17.2	24,045	413,574			4.4	105,798	1,227.6	4.09	261.89	40.92	240.86	4,741.84	12.8	307,776	5,571.2	11.9	761.86	119.04	427.97	2,885.35	
6	gạo tám điện biên	300	7,245,000					37.3	24,150	900,795	262.7	6,344,205									37.3	900,795	0,406.7	34.69	2,220.1	346.89	473.69	4,970.59	
7	Sữa bột Dielac Super Star	26.1	6,629,817.6					9.8	254,016	2,489,356.8	16.3	4,140,460.8	0.7	177,811	5,250	4.9	136.5	161	350	3,491.95	9.1	2,311,546	68,250	63.7	1,774.5	2,093	4,550	5,395.35	
8	Đường kính	3.94	114,890.4					1.1	29,160	32,076	2.84	82,814.4									1.1	32,076					1,092.3	4,478.43	
9	Gạo nếp nhưng	7.15	237,987.75					1.1	33,285	36,613.5	6.05	201,374.25									1.1	36,614	352	1.54	94.6	16.5	819.5	3,901.26	
10	Gạo nếp nhưng	30	1,008,000								30	1,008,000																	
Hàng kho			3,378,868.45								5,120,913		2,257,955.45																
1	Khoai tây			7.4	31,500	233,100	7.4	31,500	233,100			0.6	18,900	36	0.36	7.2	0.25	78.95	356	6.8	214,200	408	4.08	81.6	2.86	894.74		4,030	
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.4	28,350	96,390	3.4	28,350	96,390			0.4	11,340	154.8	0.22	5.4	0.61	32.51	161	3	85,050	1,161	1.62	40.5	4.59	243.81		1,208	
3	Cải cúc (tân ô)			2	26,250	52,500	2	26,250	52,500			2	52,500	945	0.15	24		58.5	338										
4	Tỏi			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.2	13,650	38.4	0.38	9.6	0.56	39.44		206	
5	Dưa hấu			42	31,500	1,323,000	42	31,500	1,323,000			2.8	88,200	116.48	0.58	17.47	2.91	40.77	266	39.2	1,234,800	630.72	8.15	244.61	40.77	570.75		3,722	
6	Mỡ lợn nước			0.1	84,000	8,400	0.1	84,000	8,400			0.1	8,400	2	0.02		99.6		926										
7	Gừng tươi			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825	54	0.04	0.36	0.46	7.73	37	0.2	13,650	108	0.07	0.72	0.92	15.46		75	
8	Rong biển khô			0.7	404,000	982,800	0.7	404,000	982,800			0.1	140,400	625		6.2	0.3	80.9	360	0.6	842,400	749.99		37.2	1.8	485.4		2,159	
9	Thịt lợn sản mông bỏ bì			1.4	157,500	220,500	1.4	157,500	220,500			0.4	63,000	28	3.6	76	28		572	1	157,500	70	9	190	70			1,430	
10	Thịt lợn sản vai bỏ bì			21.7	162,750	3,531,675	21.7	162,750	3,531,675			2	325,500	133	9.5	313.5	408.5		5,084	19.7	3,206,175	310.05	93.58	087.98	023.73			50,081	
11	Hành khô			0.4	68,250	27,300	0.4	68,250	27,300			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.3	20,475			2.96	0.91	10.03		62	
12	Xương Cọc			5.5	79,800	438,900	5.5	79,800	438,900			0.9	71,820	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	4.6	367,080	340.4	4.6	823.4	588.8			8,852	
13	Lườn gà công nghiệp			0.8	115,500	92,400	0.8	115,500	92,400			0.8	92,400			162.4	104.8		1,640										
14	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04			4.16	21	
15	Thịt bò diêm thân			7	306,600	2,146,200	7	306,600	2,146,200			1	306,600	200		280	80		1,892	6	1,839,600	1,200		1,680	480			11,352	
16	Đậu non			8	17,280	138,240	8	17,280	138,240			1	17,280	4,100	0.6	16		78	385	7	120,960	700.01	4.2	112			546	2,698	
17	Hạt sen khô			0.3	283,500	85,050	0.3	283,500	85,050											0.3	85,050	267	1.92	60	7.2	180.6		1,053	
18	Cà ry bột			6	3,240	19,440	6	3,240	19,440											6	19,440	360.01	1.8	492	438	3,294		19,596	
19	Đậu xanh bỏ vỏ			0.4	61,950	24,780	0.4	61,950	24,780											0.4	24,780	230.4	2.59	84.24	8.64	191.16		1,209	
20	Gà ta (bỏ đầu, chân, cánh)			8.9	231,000	2,055,900	8.9	231,000	2,055,900											8.9	2,055,900	320.4	4	542.01	349.77			5,475	
												Cộng	1,618,184	021.68	25.17	1,477	1,204	3,996	33,639		15,032,855	538.27	247.86	12,389	10,285	49,847		350,818	
Thực phẩm tươi sống			0			11,530,125			11,530,125			0	29,966	241.14	0.47	27.36	22.3	74	622.94		30,005.7	352.37	0.49	25.18	20.6	105.04		725.45	
Tổng cộng			17,378,868.45			11,530,125			16,651,038			12,257,955.45	Tỉ lệ P:L:G					18	33.3	48.7	Tỉ lệ P:L:G					14.2	26.4	59.4	

* Quyết toán trong ngày		Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	1,605.74	Bữa trưa	Thịt bò, thịt lợn nấu cari ; Dưa hấu ; Canh rong biển nấu xương	278	45
Tiêu chuẩn được chi	16,651,605.74	Bữa chính chiều	Cơm tám điện biên ; Thịt gà, lợn rim mắm ; Canh rau cải cúc	280	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	65	10
Đã chi :	16,651,038				
Tồn cuối ngày:	567.74				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Thịt bò, thịt lợn nấu cari ; Cơm tám điện biên ; Dưa hấu ; Canh	508	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo gà ta hầm hạt sen, đỗ xanh ; Sữa bột Dielac Super Star	218	30